

# TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SÁNG TẠO NỘI DUNG SỐ CHO SINH VIÊN NGÀNH SƯ PHẠM MĨ THUẬT

A LITERATURE REVIEW ON THE DEVELOPMENT OF DIGITAL CONTENT CREATION COMPETENCE FOR FINE ARTS EDUCATION STUDENTS

Dương Thu Trang<sup>1,+</sup>,  
Quách Thị Ngọc An<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên;  
<sup>2</sup>Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương  
+Tác giả liên hệ • Email: trangdt@tnue.edu.vn

## Article history

Received: 19/3/2026

Accepted: 09/4/2026

Published: 05/6/2026

## Keywords

Digital competence, digital content creation, digital literacy, digital creativity, art teacher education, pre-service art teachers

## ABSTRACT

This study employs an analytical literature review approach to examine the development of digital content creation competence for pre-service art teachers. Data were collected from international databases such as Scopus, Web of Science, and Google Scholar, along with national academic sources, focusing on publications from 2000 to 2025. A total of 30 relevant documents were selected based on defined inclusion criteria and analysed through thematic synthesis. The findings indicate that while digital competence has been widely studied, research specifically addressing digital content creation competence for art education students remains fragmented and lacks specialization. The study identifies key research trends, clarifies conceptual foundations, and highlights research gaps. Based on these findings, the paper proposes directions for developing a specialized competence framework and pedagogical approaches aligned with the context of art teacher education in Vietnam. Developing digital content creation skills for Fine Arts Education students needs to be placed within a competency-based teaching approach, linked to learning outcomes and professional standards.

## 1. Mở đầu

Trong những năm gần đây, chuyển đổi số trở thành xu thế tất yếu, tác động mạnh mẽ đến giáo dục, truyền thông và các ngành công nghiệp sáng tạo. Trong giáo dục đại học, chuyển đổi số thúc đẩy chuyển dịch từ dạy học truyền thụ sang học tập kiến tạo, trong đó người học chủ động tạo lập và chia sẻ tri thức trên nền tảng công nghệ. Vì vậy, phát triển năng lực số (NLS) trở thành yêu cầu quan trọng nhằm chuẩn bị nguồn nhân lực thích ứng với xã hội số.

Tại Việt Nam, các chính sách gần đây, đặc biệt là Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT (Bộ GD-ĐT, 2025) đã xác định khung NLS cho người học với sáu miền năng lực cốt lõi. Trong đó, năng lực sáng tạo nội dung số (STNDS) giữ vai trò quan trọng, thể hiện khả năng tạo lập, tích hợp và chia sẻ sản phẩm số một cách có trách nhiệm, góp phần chuyển người học từ vị trí tiếp nhận sang chủ thể kiến tạo tri thức trong môi trường số.

Đối với lĩnh vực đào tạo GV, đặc biệt là ngành Sư phạm Mỹ thuật, chuyển đổi số đặt ra những yêu cầu mới đối với chương trình và phương thức đào tạo. GV mỹ thuật trong bối cảnh hiện nay không chỉ cần có năng lực chuyên môn về nghệ thuật tạo hình mà còn phải có khả năng ứng dụng công nghệ số trong thiết kế học liệu trực quan, tổ chức hoạt động dạy học sáng tạo và xây dựng môi trường học tập đa phương tiện. Điều này đòi hỏi sinh viên (SV) Sư phạm Mỹ thuật phải được trang bị năng lực STNDS ngay từ quá trình đào tạo ban đầu. Năng lực này không chỉ bao gồm khả năng sử dụng các công cụ thiết kế và xử lý hình ảnh, video hay đồ họa số, mà còn gắn với tư duy thị giác, cảm thụ thẩm mỹ và năng lực thiết kế sư phạm nhằm tạo ra các sản phẩm học liệu và sản phẩm nghệ thuật số phục vụ hoạt động dạy học. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về NLS và STNDS, song các công trình hiện nay chủ yếu tập trung vào đối tượng người học nói chung hoặc các lĩnh vực công nghệ và truyền thông. Đối với SV ngành Sư phạm Mỹ thuật - một đối tượng có đặc thù kết hợp giữa năng lực nghệ thuật, tư duy thị giác và năng lực sư phạm - các nghiên cứu còn phân tán, thiếu tính hệ thống và chưa làm rõ cấu trúc năng lực cũng như định hướng phát triển phù hợp trong đào tạo GV.

Trên cơ sở đó, mục đích của bài báo nhằm: (1) Hệ thống hóa các tiếp cận lí luận về NLS và năng lực STNDS; (2) Phân tích xu hướng nghiên cứu; (3) Xác định khoảng trống nghiên cứu; (4) Đề xuất định hướng phát triển năng lực cho SV ngành Sư phạm Mĩ thuật. Bài báo tập trung trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau: (1) Các nghiên cứu hiện nay tiếp cận năng lực STNDS theo những hướng nào?; (2) Cấu trúc của năng lực này được xác định ra sao?; (3) Những khoảng trống và định hướng phát triển là gì?

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng phương pháp nghiên cứu tổng quan tài liệu theo hướng phân tích về NLS và năng lực STNDS trong đào tạo GV mĩ thuật. Cụ thể, tác giả tiến hành thu thập, chọn lọc, phân loại và tổng hợp các tài liệu khoa học về NLS, năng lực STNDS và phát triển năng lực STNDS cho SV ngành Sư phạm Mĩ thuật từ nhiều nguồn dữ liệu khác nhau. Nguồn dữ liệu được khai thác bao gồm các cơ sở dữ liệu khoa học quốc tế như Scopus, Web of Science, Google Scholar, cùng với các tạp chí khoa học trong nước, sách chuyên khảo, luận án và luận văn có liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu. Việc tìm kiếm tài liệu được thực hiện thông qua các từ khóa tiếng Anh: “*digital competence*”, “*digital content creation*”, “*digital creativity*”, “*art teacher education*”; Các từ khóa Tiếng Việt: “*NLS*”, “*năng lực STNDS*”, “*đào tạo GV mĩ thuật*”. Các từ khóa được kết hợp linh hoạt bằng các toán tử logic (AND, OR) để mở rộng và thu hẹp phạm vi tìm kiếm. Các tài liệu được lựa chọn dựa trên một số tiêu chí: (1) Công trình nghiên cứu có liên quan trực tiếp đến NLS, năng lực STNDS hoặc ứng dụng công nghệ trong đào tạo GV; (2) Tài liệu được công bố trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2025; (3) Công trình có nguồn xuất bản rõ ràng và được công bố trên các tạp chí khoa học, sách chuyên khảo hoặc cơ sở dữ liệu học thuật uy tín; (4) Nội dung tài liệu cung cấp cơ sở lí luận, kết quả nghiên cứu hoặc mô hình đào tạo có liên quan đến việc phát triển năng lực STNDS trong giáo dục.

Sau quá trình sàng lọc, đã có 30 tài liệu được lựa chọn để phân tích. Các tài liệu được mã hóa, phân loại theo chủ đề và tiến hành tổng hợp, so sánh nhằm xác định các xu hướng nghiên cứu, cấu trúc năng lực và khoảng trống nghiên cứu trong lĩnh vực. Kết quả tổng quan là cơ sở để đề xuất một số định hướng nghiên cứu và phát triển năng lực STNDS cho SV ngành Sư phạm Mĩ thuật trong bối cảnh chuyển đổi số của giáo dục hiện nay.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

#### 3.1.1. Nghiên cứu về năng lực số và năng lực sáng tạo nội dung số của sinh viên Sư phạm Mĩ thuật

Trong bối cảnh chuyển đổi số toàn cầu, NLS được xác định là một trong những năng lực cốt lõi của công dân thế kỉ XXI và là nền tảng cho đổi mới giáo dục ở mọi cấp học. Các nghiên cứu quốc tế thống nhất rằng NLS không chỉ bao hàm khả năng sử dụng công nghệ, mà còn là tổng hợp các tri thức, kĩ năng, thái độ và giá trị cho phép cá nhân khai thác công nghệ số một cách có mục đích, sáng tạo và có trách nhiệm trong học tập, lao động và đời sống xã hội. Nghiên cứu về NLS trên thế giới bắt nguồn từ các nghiên cứu về năng lực công nghệ thông tin vào cuối thế kỉ XX, trong bối cảnh máy tính cá nhân và Internet bắt đầu được ứng dụng rộng rãi trong giáo dục và đời sống. Thuật ngữ NLS được sử dụng ngày càng phổ biến, phản ánh sự chuyển dịch từ kĩ năng công nghệ thuần túy sang khả năng tiếp cận, đánh giá, sử dụng và giao tiếp thông tin trong môi trường số. NLS là khái niệm được Gilster đề cập lần đầu tiên năm 1997, là khả năng hiểu và sử dụng thông tin dưới nhiều định dạng khác nhau từ nhiều nguồn khác nhau, được hiển thị qua máy tính (Gilster, 1997).

Các nghiên cứu tổng quan về NLS trong giáo dục đại học cho thấy dấu hiệu nhận biết NLS từ các khái niệm được đưa ra từ bối cảnh tiếp cận, đó là: từ các nghiên cứu khoa học về NLS và từ các tài liệu nghiên cứu chính sách về NLS (Sánchez-Caballé và cộng sự, 2020). Theo UNESCO (2018), NLS bao gồm khả năng truy cập, quản lí, hiểu, kết hợp, giao tiếp, đánh giá và sáng tạo thông tin một cách an toàn và phù hợp thông qua công nghệ số. Điều này bao gồm cả xử lí thông tin, tìm kiếm và sử dụng nguồn tài nguyên trực tuyến, kĩ năng giao tiếp trực tuyến, cũng như khả năng tìm kiếm và đánh giá thông tin. Khung DigCompEdu của châu Âu trong nghiên cứu của Redecker (2017) thiết lập 6 lĩnh vực khác nhau để chứng minh NLS của nhà giáo dục bao gồm: (1) Tham gia chuyên môn; (2) Tài nguyên số; (3) Dạy và học; (4) Đánh giá; (5) Trao quyền cho người học; (6) Thúc đẩy NLS của người học. Các lĩnh vực từ 2 đến 5 được coi là trụ cột cơ bản giải thích năng lực sư phạm số của nhà giáo dục áp dụng các chiến lược dạy học - học tập hiệu quả. Có thể thấy, trong nghiên cứu về NLS, nhiều khung năng lực quốc tế đã được xây dựng và triển khai rộng rãi, như: DigComp (Ủy ban châu Âu), khung NLS của UNESCO, OECD, và Jisc (Vương quốc Anh). Mỗi khung tiếp cận lại có trọng tâm và phạm vi khác nhau, phản ánh đặc thù về bối cảnh chính sách, đối tượng thụ hưởng và mục tiêu giáo dục.

Bảng 1. Bảng so sánh các khung năng lực số quốc tế

Khung NL	Tổ chức phát triển	Phạm vi/Đối tượng	Trọng tâm tiếp cận	Vai trò của năng lực STNDS	Đặc điểm nổi bật
DigComp	Ủy ban Châu Âu	Công dân, người học, GV	NLS toàn diện	Là một trong 5 miền năng lực cốt lõi	Tính hệ thống cao, linh hoạt
UNESCO ICT-CFT	UNESCO	GV	Giáo dục, xã hội - nhân văn	Lồng ghép trong đổi mới dạy học	Nhấn mạnh phát triển bền vững, giáo dục toàn diện
OECD	OECD	Người lao động, công dân toàn cầu	Năng lực tương lai, đổi mới sáng tạo	Gắn với sáng tạo và giải quyết vấn đề	Định hướng thị trường lao động
Jisc	Vương quốc Anh	SV, giảng viên đại học	Thực hành nghề nghiệp số	Gắn với thực hành học tập và nghề nghiệp	

Từ việc so sánh các khung NLS quốc tế có thể nhận thấy rằng, mặc dù đều hướng tới mục tiêu phát triển NLS cho người học, mỗi khung lại phản ánh một cách tiếp cận khác nhau, gắn với bối cảnh chính sách và mục tiêu giáo dục riêng. Cụ thể, khung DigComp của Ủy ban Châu Âu được đánh giá cao về tính hệ thống và toàn diện, khi tổ chức NLS thành các miền rõ ràng, trong đó năng lực STNDS là thành tố cốt lõi. Nhờ tính linh hoạt và khả năng điều chỉnh cho nhiều đối tượng, DigComp được xem như khung nền tảng trong nghiên cứu và triển khai NLS. Trong khi đó, khung của UNESCO tiếp cận theo hướng xã hội - giáo dục, nhấn mạnh vai trò của công nghệ trong nâng cao chất lượng dạy học, với năng lực STNDS được tích hợp trong hoạt động giáo dục. Khung OECD tập trung vào năng lực đổi mới sáng tạo và thích ứng với thị trường lao động, gắn năng lực này với tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề. Khung Jisc lại chú trọng năng lực thực hành trong giáo dục đại học, xem STNDS như một phần của năng lực ứng dụng công nghệ trong học tập và nghề nghiệp. Tổng thể, DigComp nổi bật hơn trong việc cung cấp một cấu trúc toàn diện và tích hợp năng lực STNDS như thành tố trung tâm, phù hợp làm cơ sở lý luận cho nghiên cứu và phát triển năng lực này trong đào tạo SV Sư phạm Mĩ thuật.

Trong lĩnh vực nghệ thuật, các nghiên cứu nhấn mạnh rằng, NLS không thể phát triển hiệu quả nếu tách rời khỏi hoạt động sáng tạo thực hành. Những nghiên cứu về NLS cho GV nghệ thuật đã được đề cập trong một số nghiên cứu chuyên biệt. Ví dụ, các tiếp cận lịch sử trong giáo dục nghệ thuật cũng góp phần làm rõ quá trình hình thành và phát triển năng lực. Sychenkova và cộng sự (2021) tổng quan một chương trình giáo dục mang tính hệ thống từ năm 1877 của P.V. Pavlov, trong đó áp dụng cách tiếp cận tổng hợp giữa văn hóa tinh thần, lịch sử xã hội và hệ giá trị. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu của Tusiime và cộng sự (2019) chỉ rõ cách các giảng viên ngành Nghệ thuật và Thiết kế tại các cơ sở đào tạo GV ở Uganda phát triển NLS, nghiên cứu cho thấy năng lực STNDS của GV nghệ thuật chủ yếu hình thành thông qua các hoạt động ngoài giờ học như tự học, hợp tác và thực hành thường xuyên, trong khi các chương trình đào tạo chính quy vẫn chưa đáp ứng yêu cầu chuyên môn của lĩnh vực nghệ thuật số.

Tổng hợp các nghiên cứu quốc tế về NLS cho thấy sự thống nhất ngày càng cao trong nhận thức rằng NLS không chỉ là khả năng sử dụng công nghệ hay tiếp cận thông tin, mà là một hệ thống năng lực hành động phức hợp. Trên nền tảng đó, năng lực STNDS nổi lên như một thành tố trung tâm và có tính phân hóa rõ nét trong cấu trúc NLS hiện đại. Nhiều nghiên cứu khẳng định rằng STNDS là biểu hiện cao của NLS, phản ánh khả năng vận dụng tổng hợp các thành tố như hiểu biết công nghệ, tư duy sáng tạo, tư duy phản biện, giao tiếp đa phương thức, hiểu biết về bản quyền và đạo đức số để tạo ra, chỉnh sửa, tái cấu trúc và lan tỏa các sản phẩm nội dung số có giá trị. Do đó, nghiên cứu năng lực STNDS không tách rời mà kế thừa trực tiếp các tiếp cận lý luận và khung năng lực của nghiên cứu NLS.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về NLS chủ yếu xuất phát từ nhu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục, với trọng tâm là kỹ năng sử dụng máy tính và phần mềm cơ bản. Nghiên cứu của Nguyễn Phúc Quân (2023) về phát triển khung NLS cho giảng viên trong kỉ nguyên trí tuệ nhân tạo nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển khung NLS cho GV trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo. Khung năng lực này tập trung vào ba nhóm chính: (1) Năng lực cơ bản và an toàn số: Sử dụng thành thạo các thiết bị và phần mềm, đảm bảo an toàn thông tin; (2) Năng lực sáng tạo và nội dung số: Tạo ra và quản lí nội dung số hiệu quả; (3) Tư duy phản biện, tương tác và tự học: Phát triển khả năng tư duy phản biện và học tập suốt đời. Đầu tư phát triển khung NLS này nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và thúc đẩy sự phát triển của HS trong môi trường học tập hiện đại.

Trần Đức Hòa và Đỗ Văn Hùng (2021) đã phát triển khung NLS cho SV Việt Nam, trong đó bao gồm bảy nhóm năng lực: (1) Vận hành thiết bị và phần mềm; (2) Năng lực thông tin và dữ liệu; (3) Giao tiếp và hợp tác trong môi trường số; (3) STNDS; (4) An ninh và an toàn trên không gian mạng; (5) Học tập và phát triển kỹ năng

số; (6) NLS liên quan đến nghề nghiệp. Trong đó, STNDS được định nghĩa là khả năng tạo ra, chỉnh sửa và chia sẻ nội dung số một cách sáng tạo và hiệu quả.

Nghiên cứu của Nguyễn Văn Thủy (2023) đã chỉ ra rằng NLS và đổi mới sáng tạo có tác động đáng kể đến khả năng thích ứng nghề nghiệp của SV trong nền kinh tế số. Nghiên cứu này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển các kỹ năng số, bao gồm STNDS, để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động hiện đại.

Gần đây, nghiên cứu về NLS ở Việt Nam chuyển sang tiếp cận hệ thống và gắn với năng lực nghề nghiệp, đổi mới sáng tạo và năng lực STNDS. Nhiều chính sách quan trọng của Đảng và Chính phủ, như Nghị quyết số 52-NQ/TW (Bộ Chính trị, 2019), Nghị quyết số 57-NQ/TW (Ban Chấp hành Trung ương, 2024), Nghị quyết số 03/NQ-CP (Chính phủ, 2025) đã nhấn mạnh vai trò của chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực số. Đặc biệt, Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT (Bộ GD-ĐT, 2025) đã ban hành khung NLS cho người học, trong đó năng lực STNDS là một trong 6 miền năng lực, bao gồm các thành phần: phát triển nội dung số, tích hợp và tái tạo nội dung, thực thi bản quyền và lập trình. Khung này được mô tả theo các mức độ thành thạo, làm cơ sở cho thiết kế chuẩn đầu ra, tổ chức dạy học và đánh giá trong giáo dục.

*Bảng 2. Bảng mô tả các năng lực thành phần của năng lực STNDS*

Năng lực	Mô tả	Năng lực thành phần	Biểu hiện
STNDS	Tạo lập và biên tập được một số nội dung số. Cải tiến và kết hợp được thông tin và nội dung vào vốn tri thức sẵn có trong khi đó hiểu được hệ thống giấy phép và bản quyền liên quan đến quá trình STNDS Biết được cách đưa ra các hướng dẫn có thể hiểu được cho hệ thống máy tính	1. Phát triển nội dung số	Tạo và chỉnh sửa được nội dung số ở các định dạng khác nhau, nhằm thể hiện bản thân thông qua các phương tiện số
		2. Tích hợp và tạo lập lại nội dung số	Sửa đổi, tinh chỉnh và tích hợp được thông tin và nội dung mới vào khối kiến thức và tài nguyên hiện có để tạo ra nội dung và kiến thức mới, độc đáo và phù hợp
		3. Thực thi bản quyền và giấy phép	Hiểu được cách áp dụng bản quyền và giấy phép cho thông tin và nội dung số
		4. Lập trình	Lập kế hoạch và phát triển một chuỗi các câu lệnh để hiểu cho một hệ thống máy tính để giải quyết một vấn đề nhất định hoặc thực hiện nhiệm vụ cụ thể.

Nhiều nghiên cứu đã đề xuất khung NLS cho HS, SV và GV, nhấn mạnh vai trò của người học như chủ thể STNDS. Đáng chú ý, Cẩm nang phát triển NLS cho SV (Đỗ Văn Hùng và cộng sự, 2023a) tiếp cận NLS như một năng lực tổng hợp trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục, yêu cầu người học không chỉ sử dụng mà còn sáng tạo, giao tiếp và hành động có trách nhiệm trong môi trường số. Khung năng lực được xây dựng gồm các nhóm năng lực cốt lõi như: sử dụng công nghệ, quản lý thông tin, giao tiếp, an toàn số, STNDS, học tập suốt đời và ứng dụng nghề nghiệp, trong đó năng lực STNDS giữ vai trò trung tâm và liên kết chặt chẽ với các thành tố khác. Bên cạnh đó, tác giả Đỗ Văn Hùng và cộng sự (2023b) cũng góp phần làm rõ cơ sở lý luận về NLS như một cấu trúc tích hợp giữa kiến thức, kỹ năng, thái độ và trách nhiệm trong môi trường số.

Như vậy, nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam về NLS và năng lực STNDS cho thấy đã hình thành một hệ quy chiếu tương đối thống nhất: chuyên trọng tâm từ truyền thụ tri thức sang tổ chức hoạt động học để người học huy động tổng hợp kiến thức - kỹ năng - thái độ. Tuy nhiên, khoảng trống là phần lớn nghiên cứu và khung đánh giá trong nước vẫn dừng ở mức NLS “chung” cho SV/HS, thiếu mô hình hóa chuyên biệt theo đặc thù ngành Sư phạm Mĩ thuật, nơi STNDS không chỉ là thao tác công cụ mà còn gắn chặt với tư duy thị giác, thẩm mỹ, ngôn ngữ tạo hình và yêu cầu thiết kế học liệu dạy học. Đây là khoảng trống nghiên cứu cần được bổ sung và làm rõ hơn trong các nghiên cứu tiếp theo.

### *3.1.2. Nghiên cứu về phát triển năng lực sáng tạo nội dung số cho sinh viên ngành Sư phạm Mĩ thuật*

Để phát triển năng lực STNDS cho SV sư phạm, chương trình đào tạo GV có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành và phát triển năng lực STNDS ngay từ ban đầu. Chuyên khái niệm này vào bối cảnh đào tạo GV, trọng tâm không còn dừng ở “làm được sản phẩm số”, mà mở rộng sang năng lực thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học dựa trên sản phẩm: sản phẩm số trở thành minh chứng học tập, vừa thể hiện năng lực chuyên môn vừa phản ánh năng lực sư phạm. Các nghiên cứu quốc tế về phát triển năng lực STNDS cho SV Sư phạm Mĩ thuật thường hội tụ

theo bốn hướng chính: (1) Khung năng lực và khung hiểu biết truyền thông số, (2) Mô hình sư phạm dựa trên sản phẩm số do người học tạo, (3) Đánh giá bằng hồ sơ số, (4) Đạo đức - pháp lý và công nghệ mới.

Về khung năng lực, nhiều nghiên cứu nhấn mạnh rằng các sản phẩm số đòi hỏi đồng thời năng lực kỹ thuật, năng lực nghe - nhìn, năng lực tư duy và năng lực xã hội trong môi trường số. Reyna và Meier (2018) đề xuất một khung năng lực theo hướng sản xuất gồm ba miền: *khái niệm - chức năng - nghe nhìn*, nhằm dẫn dắt việc đào tạo năng lực tạo nội dung số cho SV đại học khi thực hiện các sản phẩm như podcast, digital stories, animation, video... Trên cơ sở này, Reyna và Meier (2018) đề xuất Digital Media Literacies Framework (DMLF - *Khung năng lực truyền thông kỹ thuật số*) gồm ba miền năng lực để định hướng thiết kế, triển khai và đánh giá các nhiệm vụ người học tạo sản phẩm số trong giáo dục đại học, qua đó, nhấn mạnh chất lượng của sản phẩm phụ thuộc đồng thời vào tư duy nội dung, thao tác công cụ và năng lực thị giác. Ở lĩnh vực Giáo dục nghệ thuật, Chung (2006) mô tả việc đưa học phần công nghệ giáo dục nghệ thuật cho GV Mĩ thuật, trong đó nhấn mạnh quá trình tạo ra câu chuyện số giúp người học phát triển và trình bày ý tưởng, chuyển từ làm nghệ thuật đơn thuần sang sáng tạo nghệ thuật có ngữ cảnh - ý nghĩa - khán giả, qua đó mở rộng năng lực STNDS gắn với mục tiêu dạy học liên môn và văn hoá thị giác đương đại.

Với lĩnh vực Sư phạm Mĩ thuật, AVCI (2012) nhấn mạnh nhu cầu trang bị cho SV Sư phạm Mĩ thuật năng lực xây dựng tiêu chí và tích hợp công nghệ nhằm phát triển môi trường học tập mang tính sáng tạo. Nhóm tác giả lập luận NLS của GV nghệ thuật phải vượt ra ngoài kỹ năng kỹ thuật, bao gồm năng lực vận hành công nghệ hiệu quả trong các bối cảnh dạy học cụ thể.

Tại Việt Nam, năng lực STNDS thường không được tách thành một khái niệm độc lập cho riêng ngành Sư phạm Mĩ thuật, mà chủ yếu được đặt trong cấu trúc NLS và các khung tham chiếu liên quan. Các nghiên cứu về NLS và đặc biệt là NLSTNDS những năm gần đây chủ yếu phát triển theo hướng: (1) xây dựng/đề xuất khung NLS làm cơ sở chuẩn hóa mục tiêu đào tạo; (2) mô tả cấu trúc “STNDS” trong cấu trúc NLS; và (3) gợi ý giải pháp bồi dưỡng thông qua học liệu, hoạt động học tập số và đánh giá theo tiêu chí. Tuy nhiên, các tiếp cận hiện nay phần lớn vẫn đặt trong bối cảnh người học/SV nói chung, chưa phát triển thành mô hình chuyên biệt cho từng ngành, nhất là các ngành có đặc thù sáng tạo như Sư phạm Mĩ thuật.

Về chính sách, Khung NLS cho người học ban hành theo Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT đã xác lập cấu trúc khung gồm 6 miền năng lực, 24 năng lực thành phần, và phân hóa theo các mức độ từ cơ bản đến chuyên sâu; đồng thời định nghĩa các khái niệm mới của môi trường số như phương tiện giao tiếp số, thiết bị số, AI và AI tạo sinh. Đáng chú ý, văn bản này đồng thời đưa vào miền (VI) Ứng dụng trí tuệ nhân tạo, bao gồm yêu cầu sử dụng và đánh giá công cụ AI một cách có đạo đức, trách nhiệm - đây là cơ sở quan trọng để định vị hướng phát triển năng lực STNDS trong bối cảnh trí tuệ nhân tạo (AI). Điều này tạo hành lang tham chiếu quan trọng để thiết kế mục tiêu, nội dung và chuẩn đầu ra cho các học phần liên quan đến STNDS trong đào tạo GV tương lai.

Về học thuật, dựa trên các tài liệu trong nước công bố giai đoạn 2010-2025, có thể nhận diện mạch nghiên cứu về năng lực STNDS theo hướng (1) Khung NLS ở tầm quốc gia và cơ sở giáo dục, (2) Cụ thể cấu trúc năng lực STNDS trong các khung NLS cho người học/SV, (3) Gợi ý đánh giá thông qua nhiệm vụ sáng tác số và công cụ đo lường.

*Bảng 3. Bảng phân tích mạch nghiên cứu về năng lực STNDS tại Việt Nam (2010-2025)*

Hướng nghiên cứu	Nội dung chính	Đại diện nghiên cứu	Kết quả đạt được	Hạn chế
(1) Xây dựng khung NLS	Đề xuất khung NLS ở cấp quốc gia và cơ sở giáo dục	Mai Anh Thơ và cộng sự (2021); Đặng Thị Phương và Bùi Diệu Quỳnh (2024)	Hình thành hệ quy chiếu NLS	Thiên về khung tổng thể, chưa chuyên biệt
(2) Cụ thể hóa cấu trúc STNDS	Xác định thành phần của năng lực STNDS trong khung NLS	Nguyễn Trung Kiên (2025)	Làm rõ vai trò STNDS trong NLS	Chưa phản ánh đặc thù ngành học
(3) Đánh giá năng lực STNDS	Xây dựng công cụ đo lường, rubric	Đỗ Văn Hùng và cộng sự (2023a, 2023b)	Có phân mức năng lực, hỗ trợ đánh giá	Thiên về định lượng, thiếu chiều sâu nhận thức

Có thể thấy phần lớn các khung năng lực được xây dựng theo hướng tiếp cận “công cụ”, chủ yếu tập trung vào mô tả các thao tác kỹ thuật ở mức cơ bản và trung cấp, trong khi chưa phản ánh đầy đủ các hoạt động nhận thức bậc cao như tư duy sáng tạo, tư duy phản biện và thiết kế sư phạm. Đồng thời, các nghiên cứu còn thiếu sự chuyên biệt

hóa theo đặc thù ngành đào tạo, đặc biệt đối với các ngành có tính sáng tạo cao như Sư phạm Mỹ thuật. Bên cạnh đó, mặc dù các công cụ đánh giá đã bước đầu được xây dựng, nhưng vẫn thiên về đo lường định lượng và chưa kết hợp hiệu quả với đánh giá dựa trên sản phẩm sáng tạo trong bối cảnh học tập số đa nền tảng.

Từ các kết quả nghiên cứu trên có thể kết luận: Việt Nam đã hình thành hành lang chính sách và khung khái niệm tương đối rõ cho miền năng lực STNDS; đồng thời có các nghiên cứu đề xuất kế thừa khung tham chiếu quốc tế để triển khai ở bậc đại học, có tài liệu hướng dẫn mục tiêu - nội dung và có những tiếp cận đánh giá theo mức độ. Tuy nhiên, có thể nhận thấy khoảng trống nghiên cứu chuyên biệt cho SV ngành Sư phạm Mỹ thuật; thiếu bằng chứng thực nghiệm về mức độ đạt năng lực thành phần ở người học trong bối cảnh Việt Nam. Đây chính là một khoảng trống nghiên cứu trong đào tạo phát triển năng lực cho GV Mỹ thuật hiện nay.

### 3.2. Bàn luận

Kết quả tổng quan cho thấy sự gắn kết rõ ràng với ba câu hỏi nghiên cứu. Thứ nhất, các nghiên cứu về năng lực STNDS chủ yếu theo ba hướng: (1) Tiếp cận trong khung NLS tổng thể; (2) Thiết kế hoạt động học tập dựa trên sản phẩm số; (3) Đánh giá năng lực bằng công cụ và tiêu chí cụ thể, phản ánh xu hướng chuyển từ kỹ năng kỹ thuật sang năng lực tích hợp gắn với sáng tạo và thực tiễn. Thứ hai, về cấu trúc, năng lực STNDS được nhìn nhận như một năng lực tích hợp gồm các thành tố: kỹ thuật số, sáng tạo, giao tiếp đa phương thức và đạo đức - pháp lý, dù cách tổ chức có khác nhau giữa các khung. Thứ ba, kết quả tổng quan chỉ ra các khoảng trống như thiếu tính chuyên biệt theo ngành (đặc biệt với Sư phạm Mỹ thuật), thiên về kỹ thuật và thiếu nghiên cứu thực nghiệm.

Từ những kết quả này, nghiên cứu đề xuất một số định hướng phát triển NLSTS cho SV Sư phạm Mỹ thuật, bao gồm: (1) Xây dựng khung năng lực STNDS chuyên biệt cho SV ngành Sư phạm Mỹ thuật; (2) Thiết kế các mô hình dạy học tích hợp công nghệ và sáng tạo dựa trên sản phẩm số; (3) Phát triển hệ thống đánh giá năng lực dựa trên minh chứng sản phẩm kết hợp với tiêu chí định tính và định lượng. Những định hướng này góp phần lấp đầy khoảng trống nghiên cứu và có ý nghĩa thực tiễn trong đổi mới đào tạo GV trong bối cảnh chuyển đổi số.

### 4. Kết luận và bình luận

Nghiên cứu đã hệ thống hóa và phân tích các hướng tiếp cận về NLS và năng lực STNDS trong đào tạo GV, qua đó khẳng định vai trò trung tâm của năng lực STNDS trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục, đặc biệt đối với SV ngành Sư phạm Mỹ thuật. Việc phát triển năng lực STNDS cho SV Sư phạm Mỹ thuật cần được đặt trong tiếp cận dạy học phát triển năng lực, gắn với chuẩn đầu ra và chuẩn nghề nghiệp. Đồng thời, cần xây dựng khung năng lực chuyên biệt, thiết kế mô hình dạy học tích hợp công nghệ và phát triển hệ thống đánh giá dựa trên minh chứng sản phẩm. Về mặt lý luận, nghiên cứu góp phần làm rõ cấu trúc của năng lực STNDS tích hợp giữa năng lực công nghệ, năng lực sáng tạo và năng lực sư phạm, đồng thời chỉ ra xu hướng phát triển từ tiếp cận kỹ thuật sang tiếp cận năng lực tổng hợp. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở tham chiếu cho việc thiết kế chương trình đào tạo, tổ chức hoạt động dạy học và xây dựng công cụ đánh giá năng lực STNDS cho SV ngành Sư phạm Mỹ thuật. Tuy nhiên, nghiên cứu còn hạn chế do chủ yếu dựa trên phân tích tài liệu thứ cấp và chưa có minh chứng thực nghiệm trong bối cảnh đào tạo cụ thể tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đặt ra một số vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu đối với việc phát triển năng lực STNDS cho SV Sư phạm Mỹ thuật như sau: (1) Nghiên cứu về khung năng lực và tiêu chí đánh giá năng lực STNDS cho SV ngành Sư phạm Mỹ thuật; (2) Nghiên cứu, khảo sát đánh giá thực trạng năng lực STNDS tại một số trường Đại học hiện nay; (3) Nghiên cứu đề xuất các biện pháp phát triển năng lực STNDS cho SV ngành Sư phạm Mỹ thuật có hiệu quả nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới của giáo dục hiện nay.

**Tuyên bố về vai trò của các tác giả:** Dương Thu Trang: Lên ý tưởng nghiên cứu, xác định phương pháp và công cụ nghiên cứu, phân tích dữ liệu và viết, sửa chữa bản thảo; Quách Thị Ngọc An: Giám sát, chỉ đạo quá trình nghiên cứu.

**Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả:** Trong quá trình chuẩn bị bản thảo, các tác giả không sử dụng công cụ AI nào.

**Tuyên bố về xung đột lợi ích:** Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

**Thông tin tài trợ:** Nghiên cứu này không nhận được tài trợ từ bên ngoài.

### Tài liệu tham khảo

- AVCI, E. (2012) The assessment in art education through e-portfolios. *International Journal on New Trends in Education and Their Implications*, 3(4), 139-147.
- Bộ Chính trị (2019). *Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.*

- Ban Chấp hành Trung ương (2024). *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*.
- Bộ GD-ĐT (2025). *Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24/01/2025 quy định Khung năng lực số cho người học*.
- Chính phủ (2025). *Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09/01/2025 ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW*.
- Chung, S. K. (2006). Digital storytelling in integrated arts education. *The International Journal of Arts Education*, 4(1), 33-50.
- Đặng Thị Phương, Bùi Diệu Quỳnh (2024). Tìm hiểu khung năng lực số dành cho nhà trường Châu Âu và bài học cho Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 20(S2), 155-160.
- Đỗ Văn Hùng (chủ biên), Phạm Hải Chung, Nguyễn Thị Kim Dung, Phan Thanh Đức, Trần Đức Hòa, Mai Anh Thơ, Bùi Thanh Thủy (2023a). *Cẩm nang phát triển năng lực số cho sinh viên*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Đỗ Văn Hùng (Chủ biên), Phạm Hải Chung, Nguyễn Thị Kim Dung, Phan Thanh Đức, Lê Quốc Hải, Trần Đức Hòa, Mai Anh Thơ, Bùi Thanh Thủy (2023b). *Năng lực số*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Ferrari, A. (2013). *Digital competence in practice: An analysis of frameworks*. Publications Office of the European Union. <https://publications.jrc.ec.europa.eu/repository/handle/JRC68116>
- Gilster, P. (1997). *Digital literacy*. Wiley.
- Mai Anh Thơ, Huỳnh Ngọc Thanh, Ngô Anh Tuấn (2021). Khung năng lực số cho sinh viên đại học: từ các công bố gợi mở hướng tiếp cận cho Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Kỹ thuật*, 66, 101-111.
- Nguyễn Phúc Quân (2023). *Phát triển khung năng lực số cho giảng viên trong kỉ nguyên trí tuệ nhân tạo*. Hội thảo Khoa học Quốc gia phát triển năng lực giảng viên trong bối cảnh chuyển đổi số, Trường Đại học Tây Nguyên, tr 254-261.
- Nguyễn Trung Kiên (2025). Tổng quan các nghiên cứu phát triển năng lực số cho sinh viên đại học ngành Giáo dục tiểu học. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 21(3), 65-72.
- Nguyễn Văn Thủy (2023). Nghiên cứu tác động của năng lực số và đổi mới sáng tạo tới khả năng thích ứng nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp trong nền kinh tế số. *Tạp chí Khoa học và Đào tạo ngân hàng*, 259, 58-68.
- Redecker, C. (2017). *European Framework for the Digital Competence of Educators (DigCompEdu)*. Publications Office of the European Union.
- Reyna, J., & Meier, P. (2018). Learner-generated digital media (LGDM) as an assessment tool in tertiary science education: A review of literature. *IAFOR Journal of Education*, 6(3), 93-105.
- Sánchez-Caballé, A., Gisbert-Cervera, M., & Esteve-Mon, F. (2020). The digital competence of university students: A systematic literature review. *Aloma: Revista de Psicología, Ciències de l'Educació i de l'Esport*, 38(1), 63-74. <https://doi.org/10.51698/aloma.2020.38.1.63-74>
- Sychenkova, Lydia Alekseevna, & Storchai, Oksana Viktorovna (2021). Program of Russian art historians and training courses in this field. *Propósitos y Representaciones*, 9(SPE(3)), e1289.
- Tusiime, W. E., Johannesen, M., Ozme, K. S., & Gudmundsdottir, G. B. (2019). Developing teachers' digital competence: Approaches for Art and Design teacher educators in Uganda. *International Journal of Education and Development using Information and Communication Technology*, 15(1).
- UNESCO (2018). *Khung năng lực công nghệ thông tin truyền thông cho giảng viên của UNESCO*. <https://www.unesco.org/en/digital-competencies-skills/ict-cft>